Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 23-11-2026 19:06:40 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6820 /QĐ-BQP	*Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2026*

HỎA TỐC

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục hóa chất không được sử dụng trong sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 13/2026/TT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Tư lệnh Binh chủng Hóa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hóa chất không được sử dụng trong sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Binh chủng Hóa học chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng khi có sản phẩm, hàng hóa mới do Bộ Quốc phòng sản xuất hoặc quản lý lưu thông trên thị trường có

chứa hóa chất không được sử dụng hoặc hóa chất nguy hiểm cần công bố thông tin có trách nhiệm báo cáo để Binh chủng Hóa học tổng hợp, rà soát và trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quyết định bổ sung danh mục theo quy định tại Điều 7 và Điều 9 Thông tư số 13/2026/TT-BQP.

3. Tư lệnh Binh chủng Hóa học, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các đ/c Lãnh đạo BQP;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công Thương;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Cổng Thông tin điện tử BQP;
- Lưu: VT, BCHH. LD81.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ QUỐC PHÒNG

Thượng tướng Nguyễn Văn Hiền

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6820 /QĐ-BQP ngày 28 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS
1	Các hợp chất O-Alkyl (≤C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat	O-Alkyl (≤C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates	
	Ví dụ:	*Example:*	
	• *Sarin: O- Isopropylmetyl phosphonofloridat*	• *Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate*	*107-44-8*
	• *Soman: O-Pinacolyl metylphosphonofloridat*	• *Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate*	*96-64-0*
2	Các hợp chất O-Alkyl (≤C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- phosphoramidocyanidat	O-Alkyl (≤C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates	
	Ví dụ:	*Example:*	
	Tabun: O-Ethyl N,N- dimetyl phosphoramidocyanidat	*Tabun: O-Ethyl N,N- dimethyl phosphoramidocyanidate*	*77-81-6*
3	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc≤C10, gồm cả cycloalkyl) S-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoetyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or ≤C10, incl. cycloalkyl) S-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr or i- Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts	
	Ví dụ:	*Example:*	
	O-Etyl S-2-diisopropylaminoetyl metyl phosphonothiolat	*O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate*	*50782-69-9*
4	Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh:	Sulfur mustards:	
	• 2- Cloroetyl clorometyl sulfua	• 2-Chloroethyl chloromethylsulfide	2625-76-5
	• Khí gây bỏng: Bis (2-cloroetyl) sulfua	• Mustard gas: Bis(2-chloroethyl) sulfide	505-60-2
	• Bis (2-cloroetylthio) metan	• Bis(2- chloroethylthio) methane	63869-13-6

TT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS
	• Sesquimustard: 1,2-Bis (2-cloroetylthio) etan	• Sesquimustard: 1,2- Bis(2-chloroethylthio)ethane	3563-36-8
	• 1,3-Bis (2- cloroetylthio) -n-propan	• 1,3-Bis(2- chloroethylthio)-n-propane	63905-10-2
	• 1,4-Bis (2- cloroetylthio) -n-butan	• 1,4-Bis(2- chloroethylthio)-n-butane	142868-93-7
	• 1,5-Bis (2- cloroetylthio) -n-pentan	• 1,5-Bis(2- chloroethylthio)-n-pentane	142868-94-8
	• Bis (2- cloroetylthiometyl) ete	• Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether	63918-90-1
	• Khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2-cloroetylthioetyl) ete	• O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	63918-89-8
5	Các hợp chất Lewisit:	Lewisites:	
	• Lewisit 1: 2-Clorovinyldicloroarsin	• Lewisite 1: 2-Chlorovinyldichloroarsine	541-25-3
	• Lewisit 2: Bis (2- clorovinyl) cloroarsin	• Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine	40334-69-8
	• Lewisit 3: Tris (2-clorovinyl) arsin	• Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	40334-70-1
6	Các chất khí gây bỏng chứa Nitơ:	Nitrogen mustards:	
	• HN1: Bis (2- cloroetyl) etylamin	• HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine	538-07-8
	• HN2: Bis(2- cloroetyl) metylamin	• HN2: Bis(2- chloroethyl) methylamine	51-75-2
	• HN3: Tris(2- cloroetyl)amin	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	555-77-1
7	Saxitoxin	Saxitoxin	35523-89-8
8	Ricin	Ricin	9009-86-3
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i- Pr) phosphonyldifluorides	
	Ví dụ:	Example:	
	DF: Metylphosphonyldiflorit	DF: Methylphosphonyldifluoride	676-99-3
10	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc≤C10, gồm cả cycloalkyl) O-2- dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoetyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or ≤C10, incl. cycloalkyl) O-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr or i- Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts	
	Ví dụ:	Example:	

TT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS
	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoetyl metylphosphonit	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	57856-11-8
11	Chlorosarin: O-Isopropyl metylphosphonocloridat	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	1445-76-7
12	Chlorosoman: O- Pinacolyl metylphosphonocloridat	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	7040-57-5
13	Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA)	Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA)	27176-87-0
14	Dầu paraffin clo hóa CP52	Alkanes, C14-17, chloro	85535-85-9